

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 04/2021/DS-ST
Ngày: 30/3/2021
“*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Thành;

Ông Huỳnh Trung Thảo.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đức- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: bà Hồ Thị Thuần- Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2021/TLST- DS ngày 05 tháng 3 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1963;

Ủy quyền cho ông Dương Ngọc T, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958;

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1962.

Ông T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: ấp P, xã K, huyện C, An Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị Bích P, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

Đại diện nguyên đơn ông T và bị đơn bà N đều có mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/10/2020; biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2020; biên bản hòa giải ngày 11/12/2020; ngày 05/3/2020 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Ngọc T trình bày: Trước đây vợ chồng bà N có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T, tọa lạc tại ấp K, xã P, huyện T để thỏa thuận mua vật tư nông nghiệp của vợ chồng ông T để canh tác lúa (phần đất đã sang nhượng cho bà H) với thỏa thuận là sau khi thu hoạch xong mùa vụ thì sẽ trả lại tiền và đồng thời chịu lãi suất là 2%/tháng. Đến ngày 07/02/2014 (al), giữa vợ chồng bà N với vợ chồng ông T có đối chiếu lại sổ sách thì vợ chồng bà N còn nợ vợ chồng ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp là 60.000.000đ, cho đến nay chưa trả gì thêm.

Hiện nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ và yêu cầu tính lãi số tiền trên kể từ ngày 07/02/2014 (al) cho đến nay theo mức lãi suất quy định, cụ thể như sau: Từ ngày 07/02/2014 (al) đến ngày 01/01/2017 với mức lãi suất là 1%/tháng, kể từ ngày 02/01/2017 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 1,67%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2020; biên bản hòa giải ngày 11/12/2020; ngày 05/3/2020 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Trước đây chồng bà (T) có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T, tọa lạc tại ấp K, xã P, huyện T để thỏa thuận mua phân bón, thuốc trừ sâu... của vợ chồng ông T để canh tác lúa (phần đất đã sang nhượng cho bà H) với thỏa thuận là sau khi thu hoạch xong mùa vụ thì sẽ trả lại tiền và đồng thời chịu lãi suất là 2-3%/tháng. Đến ngày 13/8/2013, giữa chồng bà (T) với vợ chồng ông T có đối chiếu lại sổ sách thì vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ. Đến ngày 07/02/2014 (al) thì giữa vợ chồng bà với vợ chồng ông T tiếp tục đối chiếu lại sổ sách thì vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp là 78.079.000đ. (Trong đó: Nợ củ 60.000.000đ, tiền lãi 10.000.000đ, nợ mới 7.140.000đ và tiền lãi 499.000đ). Sau khi đối chiếu nợ thì bà có trả cho vợ chồng ông T được 18.079.000đ, còn nợ lại 60.000.000đ, cho đến nay chưa trả gì thêm.

Hiện nay ông T yêu cầu vợ chồng bà trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ và yêu cầu tính lãi số tiền trên kể từ ngày 07/02/2014 cho đến nay theo mức lãi suất quy định, bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả lại cho vợ chồng ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ, không đồng ý tính lãi vì khi giữa bà với vợ chồng T đối chiếu thì đã chốt lại, không tính lãi nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của mình đối với vụ án trên như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, cho đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì thêm đối với vụ án trên.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các Điều 430 và 440 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với vợ chồng bà N.

Buộc vợ chồng bà N có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ và tiền lãi là 50.000.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 110.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Huỳnh Văn T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản, đối với vợ chồng bà N. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy bị đơn có địa chỉ tại ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang nhưng hợp đồng mua bán được các bên thỏa thuận và giao nhận hàng tại ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng giải quyết, bị đơn cũng thống nhất lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T (đại diện theo ủy quyền của ông T) khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N phải trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ và tiền lãi theo quy định. Bà N chỉ thừa nhận còn nợ ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp là 60.000.00đ, không đồng ý chịu lãi nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa, ông T (đại theo ủy quyền của ông T) thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Yêu cầu vợ chồng bà N phải trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ.

Yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 07/02/2014 cho đến nay, với số tiền lãi là 50.000.000đ.

Bà N không đồng ý theo yêu cầu của ông T, chỉ đồng ý trả lại cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ.

[3.1] Xét yêu cầu của ông T, yêu cầu vợ chồng bà N trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà N thừa nhận rằng từ năm 2012-2013, vợ chồng bà có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T để mua phân, thuốc trừ sâu về canh tác lúa, với hình thức là mua thiếu tới khi thu hoạch xong mùa vụ sẽ trả lại tiền và đồng thời chịu lãi là 2%/tháng. Ngày 2014 giữa bà N với bên ông T có đối chiếu lại sổ sách, bà N thừa nhận có nợ ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp là 60.000.000đ và có viết biên nhận số tiền trên. Sau khi viết biên nhận trên, vợ chồng bà N chưa trả số tiền trên cho ông T, nghĩ nên buộc vợ chồng bà N trả lại cho ông T số tiền còn thiếu nêu trên là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi của ông T là có căn cứ chấp nhận, bởi vì, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà N thừa nhận rằng khi bà đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T để mua thiếu vật tư nông nghiệp có thỏa thuận là chịu lãi 2%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T chỉ yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 07/02/2014 (ngày 2 bên đối chiếu nợ) cho đến nay, với số tiền lãi là 50.000.000đ là có lợi cho phía bị đơn, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu của bà N cho rằng, sau khi đối chiếu nợ vợ chồng ông T thống nhất không tính lãi số tiền trên nữa nên bà không đồng ý chịu lãi. Xét thấy yêu cầu này là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay, bà N không có chứng cứ gì để chứng minh giữa bà với bên ông T có thỏa thuận về việc không tính lãi số tiền trên. Mặt khác, tại phiên tòa hôm nay ông T cũng không đồng ý không tính lãi số tiền trên nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà.

Tóm lại: Buộc vợ chồng bà N có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ và tiền lãi với số tiền là 50.000.000đ, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Do yêu cầu của ông T là có căn cứ để chấp nhận, nên bà N và ông T phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà N thuộc trường hợp được miễn án phí (người cao tuổi) nên miễn án phí cho bà N theo quy định. Ông T phải chịu án phí theo quy định.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, phù hợp với các quy định của pháp luật, nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Văn T

2/ Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Văn T có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Văn T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 60.000.000đ và tiền lãi từ ngày 07/02/2014 đến ngày 07/02/2021 với số tiền lãi là 50.000.000đ. Tổng cộng 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông Huỳnh Văn T phải chịu 2.750.000đ (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn T được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010353 ngày 21/10/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ

